

Số: 2164 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 12 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28/2/2017 về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 của UBND tỉnh về việc Quy định trách nhiệm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị nhà nước về thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 01/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quy định về khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1554/TTr-SNV ngày 05/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh (kể cả Ban quản lý Khu kinh tế) và UBND các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước (kèm Bảng 1, Bảng 2).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế:

1. Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh.

2. Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Nội vụ theo dõi, kiểm tra việc thực hiện và định kỳ phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức đánh giá kết quả thực hiện cải

cách hành chính của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã theo Bộ Chỉ số này, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Nội vụ: 03 bản;
- LĐVP, Phòng: KSTTHC;
- Lưu: VT, (Ch). *gc*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trâm

BẢNG 1
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN
CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 29/12/2018
của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	78,00				
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	13,50				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2,50				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	1,00				
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 1</i>					
	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND tỉnh	0,50				
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0,5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,00				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành Từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	2,00				
	<i>Báo cáo đầy đủ theo định kỳ các quý, 6 tháng và năm: 1</i>					
	<i>Báo cáo theo chuyên đề: 1</i>					
1.3	Kiểm tra công tác CCHC, kỷ luật kỷ cương hành chính	2,00				
1.3.1	Thực hiện kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị trực thuộc, kiểm tra theo ngành quản lý	1,00				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Dưới 100% kế hoạch: 0</i>					
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý</i>					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	<i>hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch tuyên truyền: 1</i>					
	<i>Có các hình thức tuyên truyền mới, hiệu quả: 0,5</i>					
	<i>Phối hợp với các cơ quan có liên quan khi có yêu cầu thực hiện các nội dung tuyên truyền hoặc tham gia các hình thức tuyên truyền CCHC do tỉnh thực hiện (nếu có): 0,5</i>					
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	3,00				
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1,00				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
1.5.2	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC	2,00				
	<i>Có giải pháp, sáng kiến mới: 2</i>					
	<i>Không có giải pháp, sáng kiến mới: 0</i>					
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm	2,00				
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao: 2</i>					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành chậm so với tiến độ: 1,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0</i>					
2.	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	9,00				
2.1	Công tác tham mưu ban hành văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý của ngành	3,50				
2.1.1	Mức độ tham mưu UBND tỉnh xây dựng VBQPPL theo danh mục đã được UBND	2,00				

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	tình phê duyệt					
	100% văn bản được ban hành đúng tiến độ:2					
	Dưới 100% văn bản được ban hành đúng tiến độ:0					
2.1.2	Tham mưu thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL	1,50				
	100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình:1,5					
	Dưới 100% VBQPPL ban hành trong năm được xây dựng đúng quy trình:0					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,50				
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,50				
	Thu thập thông tin về tình hình THPL: 0,25					
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,25					
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật:0,5					
	Báo cáo về theo dõi thi hành pháp luật theo quy định:0,5					
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1,00				
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:1					
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:0					
2.3	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1,50				
	100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:1,5					
	Từ 70% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Dưới 70% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1,50				
	100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:1,5					
	Từ 70% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Dưới 70% số văn bản đã được xử lý					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	<i>hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15,00				
3.1	Cập nhật, công bố, công khai TTHC	4,00				
3.1.1	Cập nhật, trình UBND tỉnh công bố TTHC thuộc thẩm quyền quản lý	2,00				
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 2</i>					
	<i>Không đầy đủ, kịp thời: 0</i>					
3.1.2	Công khai thủ tục hành chính	2,00				
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả: 1</i>					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan: 1</i>					
3.2	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ngành	6,00				
3.2.1	Tỷ lệ TTHC đưa ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh	2,00				
	<i>100% TTHC được đưa ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh: 2</i>					
	<i>Dưới 100% được đưa ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công của tỉnh: 0</i>					
3.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định	3,00				
	<i>100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 3</i>					
	<i>Từ 95% - dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5</i>					
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>					
3.2.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có)	1,00				
	<i>100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết đều có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 1</i>					
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0</i>					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
3.3	Thực hiện kiểm soát TTHC	3,50				
3.3.1	Ban hành kế hoạch hoạt động và truyền thông về kiểm soát TTHC	1,00				
	<i>Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định, hướng dẫn: 0</i>					
3.3.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát TTHC	1,50				
	<i>Đạt 100% kế hoạch : 1,5</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
3.3.3	Thực hiện chế độ báo cáo về TTHC	1,00				
	<i>Thực hiện đúng, đầy đủ các báo cáo định kỳ: 1</i>					
	<i>Không đúng, đủ các báo cáo định kỳ: 0</i>					
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,50				
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết đúng quy định	0,50				
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>					
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1,00				
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	13,00				
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	6,00				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan và đơn vị trực thuộc	1,00				
	<i>Đúng quy định, phù hợp thực tiễn: 1</i>					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	5,00				
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo sở và tương đương: 1</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 2</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 2</i>					
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	4,00				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	2,00				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 2</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	2,00				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 2</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3,00				
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1,00				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1,00				
	<i>Có thực hiện: 1</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	9,50				
5.1	<i>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</i>	1,00				
	<i>Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>					
5.2	Công tác tuyển dụng viên chức	0,50				
	<i>Thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 0,5</i>					
	<i>Thực hiện không đúng quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc: 0</i>					
5.3	Chế độ thông tin báo cáo và cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	1,50				
	<i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 1</i>					
	<i>Báo cáo nội dung, số liệu lĩnh vực công chức, viên chức: 0,5</i>					
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2,00				
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>					
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>					
5.5	Mức độ thực hiện kế hoạch tình hình biên chế	1,50				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
5.6	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2,00				
5.6.1	<i>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định</i>	0,50				
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>					



STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.6.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,50				
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5</i>					
	<i>Có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0</i>					
5.7	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
6	ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP	6,00				
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí hành chính	2,00				
	<i>Đúng quy định: 2</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp (nếu có) thuộc sở, ngành	2,00				
	<i>100% đơn vị sự nghiệp thuộc sở thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm: 2</i>					
	<i>Dưới 100% đơn vị sự nghiệp thuộc sở thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm: 0</i>					
6.3	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan	2,00				
	<i>Có thực hiện tăng thu nhập: 2</i>					
	<i>Không tăng thu nhập: 0</i>					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	12,00				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4,50				
7.1.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1,00				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1,50				
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1,5</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 90%: 1</i>					
	<i>Dưới 80%: 0</i>					
7.1.3	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị	1,00				
	<i>Từ 95% trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 95%: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>					
7.1.4	Tỷ lệ máy tính cài phần mềm diệt và phòng chống virus bản quyền	0,50				
	<i>100% máy tính: 0,5</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100%: 0,25</i>					
	<i>Dưới 90%: 0</i>					
7.1.5	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ nội dung theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ	0,50				
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,50				
7.2.1	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4	0,5				
	<i>Có TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4: 0,5</i>					
	<i>Không có TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức 3, 4: 0</i>					
7.2.2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00				
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1</i>					
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>					
	<i>Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>					
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4	1,00				



STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1					
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0,75					
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5					
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0					
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2,00				
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,75				
	Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,75					
	Từ 50% - dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0,5					
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0					
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,75				
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,75					
	Từ 7%-dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,5					
	Dưới 7% số hồ sơ TTHC: 0					
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5				
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5					
	Từ 8%- dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0,25					
	Dưới 8% số hồ sơ TTHC: 0					
7.4	Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan	3,00				
7.4.1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	1,00				
7.4.2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm	1,00				
7.4.3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	1,00				
II	KẾT QUẢ KHẢO SÁT HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT TTHC	22,00				
	TỔNG ĐIỂM: I + II	100				

BẢNG 2
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số: 2164/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
I	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CCHC	72,00				
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	12,50				
1.1	Kế hoạch CCHC năm	3,50				
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	2,00				
	<i>Ban hành đúng thời gian quy định: 2</i>					
	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định: 0</i>					
1.1.2	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo yêu cầu của UBND tỉnh	0,50				
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0,5</i>					
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	1,00				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC	2,00				
	<i>Báo cáo đầy đủ theo định kỳ các quý, 6 tháng và năm: 1</i>					
	<i>Báo cáo theo chuyên đề: 1</i>					
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	1,50				
1.3.1	Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch đã ban hành	0,50				
	<i>Đạt 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Dưới 100%: 0</i>					
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00				

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1					
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1,50				
	Hoàn thành 100% kế hoạch tuyên truyền: 1					
	Có các hình thức tuyên truyền mới, hiệu quả: 0,5					
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2,50				
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1,00				
	Có thực hiện: 1					
	Không thực hiện: 0					
1.5.2	Có giải pháp, sáng kiến mới trong công tác CCHC	1,50				
	Có giải pháp, sáng kiến mới: 1,5					
	Không có giải pháp, sáng kiến mới: 0					
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	1,50				
	Hoàn thành nhiệm vụ và đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1,5					
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành chậm so với tiến độ: 1					
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QPPL	6,50				
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3,50				
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2,50				
	Thu thập thông tin về tình hình THPL: 0,5					
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5					
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5					
	Báo cáo việc theo dõi thi hành pháp luật theo quy định: 1					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
2.1. 2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1,00				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:1</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:0</i>					
2.2	Xử lý VBOPPL sau rà soát	1,50				
	<i>100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:1,5</i>					
	<i>Từ 70% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:1</i>					
	<i>Dưới 70% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra	1,50				
	<i>100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:1,5</i>					
	<i>Từ 70% - dưới 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:1</i>					
	<i>Dưới 70% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
3	CÁI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	16,50				
3.1	Việc công khai TTHC	2,50				
3.1. 2	Công khai thủ tục hành chính	1,50				
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả:0,75</i>					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ trên Trang thông tin điện tử của cơ quan:0,75</i>					
3.1. 2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	1,00				
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>					
	<i>Từ 80 - dưới 100% số cơ quan đơn vị: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị: 0</i>					
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	11,50				

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
3.2. 1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1,50				
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền: 1,5</i>					
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền: 0</i>					
3.2. 2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã có 100% số TTHC thuộc thẩm quyền được thực hiện theo cơ chế một cửa	1,50				
	<i>100% số đơn vị : 1,5</i>					
	<i>dưới 100% số đơn vị: 0</i>					
3.2. 3	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông ngang (<i>liên thông cùng cấp</i>)	1,00				
	<i>Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 6 thủ tục trở lên: 1</i>					
	<i>Liên thông trong giải quyết TTHC cùng cấp từ 3 - dưới 6 thủ tục: 0,5</i>					
	<i>Dưới 3 TTHC thực hiện liên thông: 0</i>					
3.2. 4	Tỷ lệ TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông dọc (<i>liên thông giữa các cấp chính quyền</i>)	1,00				
	<i>Từ 8 TTHC trở lên: 1</i>					
	<i>Dưới 8 TTHC: 0</i>					
3.2. 5	Trong năm có ban hành quyết định thực hiện TTHC liên thông mới	0,50				
3.2. 6	Kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	3,00				
	<i>100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 3</i>					
	<i>Từ 95 % - dưới 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>					
	<i>Từ 85 % - dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1</i>					
	<i>Dưới 85% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>					
3.2. 7	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn quản lý có 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2,00				
	<i>100% số đơn vị: 2</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 1</i>					
	<i>Dưới 80% số đơn vị: 0</i>					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
3.2. 8	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi đề hồ sơ TTHC quá hạn giải quyết (nếu có)	1,00				
	100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết đều có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 1					
	Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm khi quá hạn giải quyết có văn bản xin lỗi người dân, tổ chức: 0					
3.3	Thực hiện kiểm soát TTHC	1,50				
3.3. 1	Ban hành kế hoạch hoạt động và truyền thông về kiểm soát TTHC	0,50				
	Ban hành đúng quy định, hướng dẫn: 0,5					
	Không đúng quy định, hướng dẫn: 0					
3.3. 2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát TTHC	0,50				
	100% kế hoạch : 0,5					
	Từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,25					
	Dưới 80% kế hoạch: 0					
3.3. 3	Thực hiện chế độ báo cáo về TTHC	0,50				
	Thực hiện đúng, đầy đủ các báo cáo định kỳ: 0,5					
	Không đúng, đủ các báo cáo định kỳ: 0					
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,00				
3.5. 1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,50				
	Thực hiện đúng quy định: 0,5					
	Không thực hiện đúng quy định: 0					
3.5. 2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện	0,50				
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5					
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10,00				
4.1	Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	4,00				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1,00				
	<i>Đúng quy định, phù hợp thực tiễn: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	3,00				
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo phòng chuyên môn thuộc cấp huyện: 2</i>					
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị sự nghiệp: 1</i>					
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	4,00				
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	2,00				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 2</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>					
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập	2,00				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 2</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	2,00				
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	1,00				
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>					
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>					
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã	0,50				

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	phân cấp					
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện: 0</i>					
4.3. 3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0,50				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12,00				
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1,00				
	<i>Có thực hiện đúng quy định VTVL: 1</i>					
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>					
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1,00				
5.2. 1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức	0,50				
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.2. 2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50				
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.3	Chế độ thông tin báo cáo và cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh	1,50				
	<i>Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 1</i>					
	<i>Báo cáo nội dung, số liệu lĩnh vực công chức, viên chức: 0,5</i>					
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	2,00				
	<i>100% số lãnh đạo phòng chuyên môn được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>					
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị sự nghiệp công lập được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>					
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2,00				

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
5.5. 1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,50				
	<i>Đúng quy định: 0,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
5.5. 2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,50				
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật với hình thức cảnh cáo trở lên: 0,5</i>					
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	2,00				
5.7. 1	Tỷ lệ cán bộ đạt chuẩn	1,00				
	<i>100% cán bộ đạt chuẩn: 1</i>					
	<i>Từ 95 đến dưới 100% cán bộ đạt chuẩn: 0,5</i>					
	<i>Dưới 95% cán bộ đạt chuẩn: 0</i>					
5.7. 2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn	1,00				
	<i>100% công chức đạt chuẩn: 1</i>					
	<i>Từ 95 đến dưới 100% công chức đạt chuẩn: 0,5</i>					
	<i>Dưới 95% công chức đạt chuẩn: 0</i>					
5.8	Mức độ thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế	1,50				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	4,00				
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00				

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	<i>Đúng quy định: 2</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
6.2	Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, tăng thu nhập trong cơ quan chuyên môn cấp huyện	2,00				
	<i>100% đơn vị có thực hiện tăng thu nhập: 2</i>					
	<i>Dưới 100% đơn vị không tăng thu nhập: 0</i>					
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	10,50				
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4,50				
7.1. 1	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT	1,00				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
7.1. 2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	1,50				
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1,5</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 90%: 1</i>					
	<i>Dưới 80%: 0</i>					
7.1. 3	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị	1,00				
	<i>Từ 95% trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 95%: 0,5</i>					
	<i>Dưới 80% số văn bản: 0</i>					
7.1. 4	Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ nội dung theo Nghị định số 43/2011/NĐ- CP của Chính phủ	0,50				
7.1. 5	Tỷ lệ máy tính cài phần mềm diệt và phòng chống virus bản quyền	0,50				
	<i>100% máy tính: 0,5</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100%: 0,25</i>					
	<i>Dưới 90%: 0</i>					
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2,50				
7.2. 1	Cung cấp dịch vụ công T tuyến mức 3, 4	0,5				
	<i>Có TTHC cung cấp dịch vụ công trực</i>					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	<i>tuyển mức 3, 4: 0,5</i>					
	<i>Không có TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyển mức 3, 4: 0</i>					
7.2. 2	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyển mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	1,00				
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyển mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 1</i>					
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC cung cấp trực tuyển mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>					
	<i>Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyển mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>					
7.2. 3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyển mức độ 3, 4	1,00				
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC: 0,75</i>					
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>					
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>					
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2,00				
7.3. 1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,75				
	<i>Từ 70% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,75</i>					
	<i>Từ 50% -dưới 70% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0,5</i>					
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>					
7.3. 2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,75				
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,75</i>					
	<i>Từ 7%- dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0,5</i>					
	<i>Dưới 7% số hồ sơ TTHC: 0</i>					
7.3. 3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0,5				
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>					
	<i>Từ 8%- dưới 15% số hồ sơ TTHC: 0,25</i>					

STT	Lĩnh vực/ Tiêu chí/ Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	thẩm định		
	<i>Dưới 8% số hồ sơ TTHC: 0</i>					
7.4	<i>Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan</i>	1,50				
7.4. 1	Có công bố kịp thời hệ thống QLCL phù hợp TCVN ISO 9001 áp dụng tại cơ quan, đơn vị	0,50				
7.4. 2	Có tổ chức đánh giá nội bộ hàng năm	0,50				
7.4. 3	Kịp thời cập nhật tài liệu, điều chỉnh, xây dựng mới các quy trình ISO theo sự thay đổi của TTHC	0,50				
II	KẾT QUẢ KHẢO SÁT HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN TỔ CHỨC TRONG GIẢI QUYẾT TTHC	28,00				
	TỔNG ĐIỂM: I + II	100				